

DI CƯ Ở HÀ NỘI VÀ NHỮNG CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ

GS. TS Đỗ Thị Minh Đức, GS. TS Nguyễn Việt Thịnh*

Mở đầu

Hai mươi năm qua di cư trong nước ở Việt Nam đã nổi lên như một hiện tượng kinh tế - xã hội có tác động rất lớn và nhiều mặt đến sự phát triển kinh tế - xã hội của các vùng lãnh thổ, trong đó có hiện tượng di dân vào các thành phố lớn và rất lớn. Hiện tượng di cư, nhất là di cư nông thôn vào đô thị gắn liền với quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá, cũng như sự phát triển đa dạng của kinh tế đô thị và sự cách biệt trong phát triển vùng đang làm cho bức tranh di cư ở nước ta có những màu sắc riêng, mang tính quy luật và cũng có những đặc điểm ngoài quy luật nhưng có thể giải thích được. Quá trình đô thị hoá không đều, với sự phát triển nóng của đô thị lớn thứ hai cả nước là Hà Nội làm cho các vấn đề di cư ở đô thị đang trở thành một tiêu điểm của nghiên cứu phát triển.

1. Một số quan niệm về di cư

1.1. Di cư

Là một hiện tượng kinh tế - xã hội mà một cá nhân hay một nhóm người thay đổi nơi thường trú của mình có thể là vĩnh viễn hoặc có thể là trong thời gian khá dài. Đối với người di cư, di cư là một quá trình hướng tới sự thay đổi tình trạng kinh tế của họ và gia đình. Đối với xã hội, di cư tác động tới cả kinh tế và xã hội. Nhìn nhận của xã hội cũng phức tạp và thay đổi nhiều theo thời gian, mới đây di cư được nhìn nhận theo chiều hướng đánh giá tích cực hơn.

1.2. Về động lực của di cư

Trước thời kỳ Đổi mới, có nhiều cuộc di cư có tổ chức, như là đưa dân đi xây dựng vùng kinh tế mới ở Trung du và miền núi phía Bắc, rồi sau đó là Tây Nguyên. Sau Đổi mới, di cư có tổ chức ít dần, xuất hiện một loại hình di cư mới: di cư "tự do". Di cư tự do cũng còn được gọi với những cách gọi khác là di cư "tự phát", di cư "tự nguyện", tất cả đều cùng có nghĩa là tự cá nhân hoặc nhóm người lựa chọn nơi đến, cách đi và cách kiếm sống ở nơi mới. Di cư tự do ở nước ta xuất hiện có một lý do đặc biệt là do Nhà nước có chính sách cởi mở về quản lý hộ khẩu.

* Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Mọi cuộc chuyển cư "tự nguyện" hay "tự do" đều dựa trên quyết định của người chuyển cư. Mọi nhân tố kinh tế - xã hội hay sự biến đổi môi trường đều chỉ là các tác nhân để người chuyển cư cân nhắc và quyết định. Khi phân tích các nhân tố khách quan ấy, người ta hay dùng các quan niệm về "lực hút" và "lực đẩy".

Lực hút, đó là khả năng hấp dẫn người di cư ở đầu đến, với những điều kiện thuận lợi mà trong con mắt của người di cư, họ kỳ vọng có một cuộc sống tốt hơn, an toàn hơn, dịch vụ xã hội tốt hơn cho bản thân và gia đình, thậm chí như là một miền đất hứa. Sự kỳ vọng này càng lớn, thì người di cư cho rằng càng xứng đáng với cái giá mà họ sẽ phải trả cho một cuộc phiêu lưu mới. Đó là sự rời bỏ mảnh đất mà họ đã gắn bó từ nhiều năm, để lập nghiệp ở nơi mới, phải vượt qua các khó khăn to lớn mà dù sao họ cũng không thể lường hết được, và phải mất một thời gian để hội nhập vào cuộc sống mới. Người di cư đã quyết định, dựa trên sự kỳ vọng đó. Đối với người nông dân rời đồng ruộng để vào đô thị, thì trong phần lớn các trường hợp, ánh đèn đô thị, sự hấp dẫn của đô thị chỉ là "ảo ảnh" đối với họ.

Lực đẩy, đó là những hoàn cảnh khó khăn ở đầu đi mà người di cư phải nếm trải, thường là những khó khăn về kinh tế, sự suy thoái về tài nguyên làm mất đi sinh kế của họ, cái vòng luẩn quẩn của sự đói nghèo. Khi mà lực hút và lực đẩy "cộng hưởng" với nhau, thì các dòng chuyển cư có thể diễn ra ồ ạt, ở quy mô lớn. Chẳng hạn, sự phát triển công nghiệp và dịch vụ đô thị, phát triển cơ sở hạ tầng, mở rộng các thành phố lớn, thường đi kèm với hiện tượng mất đất nông nghiệp ở nông thôn và nếu như các hậu quả của sự mất tư liệu sản xuất nông nghiệp chủ yếu này không được giải quyết hợp lý, nông dân không có việc làm, bị lâm vào cảnh nghèo đói, và có sự chênh lệch quá lớn trong thu nhập của các tầng lớp dân cư, trong sự phát triển giữa các vùng, thì đều có thể dẫn đến tình trạng di cư, đặc biệt là di cư nông thôn - thành thị.

2. Bối cảnh chung về di cư ở nước ta trong 5 năm 2004 - 2009

Bảng 1 - Một số chỉ tiêu về đô thị hoá và di cư ở 4 thành phố lớn (2004 - 2009)

| | Toàn quốc - thành thị | Các tỉnh/TP | Hà Nội | Hải Phòng | Đà Nẵng | TP. Hồ Chí Minh |
|---|-----------------------|-------------|--------|-----------|---------|-----------------|
| Tỷ suất tăng dân số thành thị BQ năm (%) | 3.4 | | 4.2 | 4 | 3.5 | 3.4 |
| Tỷ suất nhập cư (người nhập cư/1000 dân) | | | | | | |
| - Chung | 26.3 | 43.3 | 65.3 | 28.1 | 100.6 | 156.4 |
| - Nam | 23.9 | 41.3 | 62.6 | 28.4 | 91.9 | 153.6 |
| - Nữ | 28.5 | 45.2 | 67.9 | 27.9 | 108.9 | 159 |
| Tỷ suất xuất cư (người xuất cư/1000 dân) | | | | | | |
| - Chung | 7 | 43.3 | 15.8 | 19.1 | 23.9 | 20.8 |
| - Nam | 6.9 | 41.3 | 16.9 | 18.6 | 26.8 | 22.7 |
| - Nữ | 7.1 | 45.2 | 14.8 | 19.6 | 21 | 19 |
| Tỷ suất di cư thuần (số di cư thuần/1000 dân) | | | | | | |
| - Chung | 19.3 | 0 | 49.5 | 9 | 76.7 | 135.7 |
| - Nam | 17.1 | 0 | 45.7 | 9.8 | 65.1 | 130.9 |
| - Nữ | 21.5 | 0 | 53 | 8.3 | 87.8 | 140 |

Nguồn: trích từ Biểu A5, Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu.

So sánh số liệu giữa hai cuộc Tổng điều tra dân số 1999 và 2009, quy mô chuyển cư nội địa và cường độ di cư giữa các vùng tăng lên rõ rệt. Tính chung cả nước, tỷ suất di cư

tăng từ 19‰ lên 30‰. Đông Nam Bộ là vùng nhập cư lớn nhất cả nước, và cũng là địa bàn thu hút người nhập cư liên vùng lớn nhất (tỷ suất di cư thuần tăng từ 49‰ lên 117‰), trong khi Tây Nguyên còn duy trì tỷ suất di cư thuần là dương, nhưng giảm từ 76‰ xuống chỉ còn 9‰. Các vùng còn lại đều ở trạng thái xuất cư nhiều hơn nhập cư. Đồng bằng sông Cửu Long nổi lên là vùng xuất cư lớn nhất cả nước, tương đương Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung cộng lại. Đồng bằng sông Hồng vẫn là vùng xuất cư, tuy tình hình đã được cải thiện đáng kể do sức hút nhập cư mạnh vào Hà Nội và ở chừng mực nhất định là Hải Phòng.

Bảng 2. Di cư ngoại tỉnh vào khu vực thành thị phân theo vùng

| Nơi thường trú 1/4/2009 | Nơi thường trú 1/4/2004 | |
|-----------------------------|-------------------------|-------------------|
| | Số người | Phần trăm cả nước |
| Miền núi và trung du Bắc Bộ | 103409 | 5.3 |
| Đồng bằng sông Hồng | 323092 | 16.6 |
| Bắc Trung Bộ | 51361 | 2.6 |
| Duyên hải Nam Trung Bộ | 124144 | 6.4 |
| Tây Nguyên | 73416 | 3.8 |
| Đông Nam Bộ | 1156979 | 59.5 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 113132 | 5.8 |
| Tổng số | 1945534 | 100.0 |

Nguồn: Xử lý từ cơ sở dữ liệu điều tra mẫu 15% - TĐT DS 2009

Nếu chỉ tính riêng số người trên 5 tuổi di cư vào khu vực thành thị, chiếm khoảng 1,95 triệu người, thì riêng Đông Nam Bộ có hơn 1,15 triệu, chủ yếu vào Thành phố Hồ Chí Minh. Các tỉnh Bình Dương và Đồng Nai cũng trong top 5 tỉnh có người nhập cư ngoại tỉnh vào đô thị lớn nhất cả nước (xem bảng 3).

Bảng 3. Năm tỉnh, thành phố có số người nhập cư ngoại tỉnh vào đô thị lớn nhất cả nước 2004 - 2009

| | Số người | % cả nước |
|-----------------|----------|-----------|
| TP. Hà Nội | 215145 | 11.06 |
| TP. Đà Nẵng | 79018 | 4.06 |
| Tỉnh Bình Dương | 111325 | 5.72 |
| Tỉnh Đồng Nai | 100428 | 5.16 |
| TP. Hồ Chí Minh | 896164 | 46.06 |

3. Di cư vào Hà Nội 2004 - 2009 nhìn cận cảnh

Do đặc điểm di cư phân biệt rõ giữa nội thành và ngoại thành, nên chúng tôi phân ra nội thành bao gồm toàn bộ các quận (9 quận của Hà Nội cũ và quận Hà Đông); Phần còn lại bao gồm thị xã Sơn Tây và các huyện được định nghĩa là ngoại thành.

Đối với khu vực nội thành, dân nhập cư ngoại tỉnh trong thời kỳ (5 năm) chiếm tới 8,9% dân số nội thành, cho thấy tốc độ nhập cư ồ ạt. Di cư giữa các quận/huyện cũng chiếm tới 7,07% dân số nội thành liên quan rất rõ đến sự thay đổi cấu trúc nội tại của

thành phố về kinh tế và sự hình thành các khu đô thị mới. Yếu tố "khu đô thị mới" được phân bố không gắn với các khu công nghiệp tập trung, hay các nơi sử dụng lao động. Vì vậy, nét khác biệt so với những thập kỷ trước đây, là khi điều kiện giao thông vận tải được cải thiện, nhờ có phương tiện công cộng (xe buýt) và các phương tiện cá nhân (đặc biệt là xe máy), thì các khu đô thị mới nhanh chóng được xây dựng xa vùng "lõi" của Thủ đô, người dân lựa chọn nơi ở tiện nghi hơn cho mình mà không phải quá cân nhắc về cự ly so với nơi làm việc. Tuy nhiên, điều này cũng làm cho tình trạng giao thông luôn bị quá tải, vào giờ đi làm hay đi làm về, và cả sự lãng phí thời gian, sức lực của người dân do tình trạng tắc đường cùng các vấn đề về môi trường và quản lý đô thị khác.

Nếu phân tích kỹ hơn, thì trong khu vực nội thành, các địa bàn thu hút mạnh nhất người nhập cư ngoài quận (từ các quận huyện khác và từ tỉnh khác) chính là các quận Cầu Giấy, Hoàng Mai, Thanh Xuân. Ở khu vực ngoại thành, nổi bật là huyện Từ Liêm, tiếp sau là Thanh Trì và Đông Anh. Có thể nói, xu hướng này là tiếp tục xu hướng đã diễn ra trước đó 1 thập kỷ (1994 - 1999), nhưng có những thay đổi rõ nét hơn, như sau sự phát triển nóng của Từ Liêm, Cầu Giấy là sự bắt đầu phát triển nóng của một số quận mới thành lập như Long Biên, Hoàng Mai.

Bảng 4. Dân số Hà Nội phân theo tình trạng di cư 2004 - 2009

| Nơi ở 1/4/2009 | Không di cư | Di cư trong quận/huyện | Di cư trong tỉnh/ thành phố | Nhập cư ngoại tỉnh | Từ nước ngoài | Không xác định |
|-------------------------------|-------------|------------------------|-----------------------------|--------------------|---------------|----------------|
| Số người | | | | | | |
| Nội thành | 1784494 | 55356 | 155182 | 195527 | 3742 | 1469 |
| Ngoại thành | 3356384 | 46727 | 67903 | 187302 | 3461 | 3364 |
| Tổng số | 5140878 | 102083 | 223085 | 382829 | 7203 | 4833 |
| Cơ cấu phần trăm theo địa bàn | | | | | | |
| Nội thành | 81,27 | 2,52 | 7,07 | 8,90 | 0,17 | 0,07 |
| Ngoại thành | 91,58 | 1,27 | 1,85 | 5,11 | 0,09 | 0,09 |
| Tổng số | 87,71 | 1,74 | 3,81 | 6,53 | 0,12 | 0,08 |

Bảng dưới đây liệt kê các phường, xã có tỷ lệ người nhập cư trong 5 năm qua (2004 - 2009) chiếm trên 30% dân số của phường, xã đó. Danh sách này chiếm đến 6/8 phường của quận Cầu Giấy, 9/16 xã của huyện Từ Liêm, 4/11 phường của quận Thanh Xuân, tạo nên một vành đai liên tục phía tây và tây nam thành phố đang đô thị hoá rất mạnh và biến động dân cư cơ học rất bất thường.

Những phường, xã thu hút mạnh nhất người nhập cư từ các quận, huyện khác trong thành phố là P. Giang Biên (Q. Long Biên), P. Hoàng Liệt (Hoàng Mai), Mễ Trì (H. Từ Liêm), kể đến là Dịch Vọng, Yên Hoà, Trung Hoà (Q. Cầu Giấy), Đại Kim (Q. Hoàng Mai), Nhân Chính (Q. Thanh Xuân), Thanh Liệt (H. Thanh Trì).

Những phường, xã thu hút mạnh nhất người nhập cư ngoại tỉnh là Mai Dịch, Dịch Vọng, Dịch Vọng Hậu, Quan Hoa, Yên Hoà (Q. Cầu Giấy), Hoàng Liệt (Q. Hoàng Mai), Khương Đình, Thanh Xuân Nam (Q. Thanh Xuân), Minh Khai, Phú Diễn, Xuân Phương, Mỹ Đình, Đông Ngạc, Trung Văn, thị trấn Cầu Diễn (H. Từ Liêm), Kim Chung (H. Đông

DI CƯ Ở HÀ NỘI VÀ NHỮNG CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ

Anh), Quang Tiến (H. Sóc Sơn), Lệ Chi, TT. Trâu Quỳ (H. Gia Lâm), Tân Triều, Thanh Liệt (H. Thanh Trì), TT. Tri Đông (H. Mê Linh) và Di Trạch (H. Hoài Đức).

Bảng 5. Số người nhập cư và tỷ lệ nhập cư ở một số quận, huyện tiêu biểu

| Nơi thường trú 1/4/2009 | Nơi thường trú 1/4/2004 (số người) | | | Nơi thường trú 1/4/2004 (% dân số của quận/huyện) | | |
|----------------------------|------------------------------------|---------------|--------------|--|---------------|-----------|
| | Xã khác trong huyện | Huyện khác | Tỉnh khác | Xã khác trong huyện | Huyện khác | Tỉnh khác |
| Q. Ba Đình | 3946 | 9234 | 7751 | 1,9 | 4,5 | 3,7 |
| Q. Hoàn Kiếm | 2139 | 3221 | 4313 | 1,6 | 2,4 | 3,2 |
| Q. Tây Hồ | 1658 | 8060 | 7598 | 1,4 | 6,8 | 6,4 |
| Q. Long Biên | 4165 | 10208 | 14558 | 2,1 | 5,0 | 7,2 |
| Q. Cầu Giấy | 7098 | 34037 | 41176 | 3,4 | 16,5 | 20,0 |
| Q. Đống Đa | 9335 | 16080 | 22586 | 2,7 | 4,7 | 6,6 |
| Q. Hai Bà Trưng | 6861 | 9138 | 19415 | 2,5 | 3,4 | 7,1 |
| Q. Hoàng Mai | 9244 | 32422 | 40637 | 3,1 | 10,8 | 13,5 |
| Q. Thanh Xuân | 6068 | 22447 | 28632 | 3,0 | 11,0 | 14,1 |
| Q. Hà Đông | 4842 | 10335 | 8861 | 2,3 | 5,0 | 4,3 |
| Tổng số nội thành | 55356 | 155182 | 195527 | 2,5 | 7,1 | 8,9 |
| Đông Anh | 4843 | 7494 | 31166 | 1,6 | 2,5 | 10,3 |
| Gia Lâm | 2305 | 2325 | 12243 | 1,1 | 1,1 | 5,8 |
| Từ Liêm | 7803 | 34818 | 93529 | 2,2 | 9,8 | 26,4 |
| Thanh Trì | 2424 | 7491 | 16192 | 1,3 | 4,2 | 9,0 |
| Tổng số ngoại thành | 46727 | 67903 | 187302 | 1,3 | 1,9 | 5,1 |

Bảng 6. Những phường, xã có tỷ lệ nhập cư cao

| Quận/huyện | Xã/phường | Tỷ lệ người nhập cư so với dân số trong xã, phường (%) | | | |
|--------------|------------------|--|---------------------------|---------------|----------------------------------|
| | | Trong quận, huyện | Trong thành phố Hà Nội | Từ tỉnh ngoài | Tổng số nhập cư trong nước |
| Q. Long Biên | P. Giang Biên | 7,03 | 33,84 | 10,89 | 51,76 |
| Q. Cầu Giấy | P. Mai Dịch | 2,84 | 9,06 | 33,53 | 45,43 |
| | P. Dịch Vọng | 5,96 | 23,36 | 20,94 | 50,26 |
| | P. Dịch Vọng Hậu | 6,18 | 16,45 | 26,54 | 49,17 |
| | P. Quan Hoa | 3,94 | 12,49 | 23,13 | 39,56 |
| | P. Yên Hoà | 3,04 | 23,27 | 22,15 | 48,46 |
| | P. Trung Hoà | 2,92 | 29,25 | 15,34 | 47,51 |
| Q. Hoàng Mai | P. Thanh Trì | 1,93 | 12,52 | 19,77 | 34,22 |
| | P. Đại Kim | 5,17 | 21,76 | 19,27 | 46,20 |
| | P. Hoàng Liệt | 7,88 | 34,30 | 32,74 | 74,92 |

| | | | | | |
|---------------|-------------------|-------|-------|-------|-------|
| Q. Thanh Xuân | P. Nhân Chính | 3,13 | 20,72 | 15,77 | 39,62 |
| | P. Hạ Đình | 5,44 | 8,67 | 16,96 | 31,06 |
| | P. Khương Đình | 5,80 | 7,94 | 21,13 | 34,87 |
| | P. Thanh Xuân Nam | 2,89 | 12,64 | 21,28 | 36,81 |
| H. Sóc Sơn | Quang Tiến | 7,48 | 1,38 | 24,98 | 33,84 |
| H. Đông Anh | Kim Chung | 1,15 | 10,91 | 55,20 | 67,26 |
| H. Gia Lâm | Lệ Chi | 1,15 | 2,51 | 36,61 | 40,28 |
| | TT. Trâu Quỳ | 0,71 | 4,48 | 28,63 | 33,82 |
| H. Từ Liêm | TT. Cầu Diễn | 1,72 | 16,76 | 21,05 | 39,52 |
| | Đông Ngạc | 0,97 | 7,48 | 30,55 | 39,00 |
| | Minh Khai | 1,27 | 8,14 | 44,95 | 54,36 |
| | Cổ Nhuế | 2,52 | 7,29 | 34,55 | 44,36 |
| | Phú Diễn | 2,51 | 8,10 | 40,19 | 50,79 |
| | Xuân Phương | 7,34 | 4,25 | 40,15 | 51,73 |
| | Mỹ Đình | 3,28 | 13,50 | 31,29 | 48,07 |
| | Mễ Trì | 2,40 | 39,70 | 12,52 | 54,61 |
| Trung Văn | 0,21 | 15,50 | 28,95 | 44,66 | |
| H. Thanh Trì | Tân Triều | 0,31 | 5,92 | 26,86 | 33,09 |
| | Thanh Liệt | 2,46 | 20,14 | 22,01 | 44,60 |
| H. Mê Linh | Thị trấn Tri Đông | 1,75 | 2,43 | 27,97 | 32,15 |
| Q. Hà Đông | P. Phúc La | 3,17 | 19,24 | 9,92 | 32,32 |
| H. Hoài Đức | Di Trạch | 1,11 | 7,21 | 32,55 | 40,87 |

Qua bảng dưới đây, thấy rõ rằng tính chung toàn thành phố, di cư từ vùng nông thôn vào đô thị đã tăng mạnh so với 10 năm trước (thời kỳ 1994 - 1999), cả về số người (gấp 1,8 lần) và tỷ trọng trong luồng chuyển cư (từ 35,6% lên 41,0%).

Bảng 7. Di cư nông thôn - thành thị ở Hà Nội 2004 - 2009

| | Nơi ở 1/4/2009 | Nơi ở vào 1/4/2004 | | | Tổng số |
|----------|-------------------|---------------------|--------|-------|---------|
| | | Phường, thị trấn | Xã | KXD | |
| Số người | Thành thị | 243102 | 178407 | 14024 | 435533 |
| | Nông thôn | 54108 | 205964 | 12393 | 272464 |
| | Tổng số | 297210 | 384371 | 26416 | 707997 |
| Row % | Thành thị | 55,8% | 41,0% | 3,2% | 100,0% |
| | Nông thôn | 19,9% | 75,6% | 4,5% | 100,0% |
| | Tổng số | 42,0% | 54,3% | 3,7% | 100,0% |

Bảng 8. Năm quận, huyện có số người nhập cư từ nông thôn lớn nhất

| | Số người | % dân số của quận/ huyện | % tổng số người nhập cư từ ngoại tỉnh vào Hà Nội |
|---------------|----------|--------------------------|--|
| H. Từ Liêm | 97512 | 71.6 | 25.4 |
| H. Đông Anh | 37451 | 86.1 | 9.7 |
| Q. Hoàng Mai | 30347 | 36.9 | 7.9 |
| Q. Cầu Giấy | 29146 | 35.4 | 7.6 |
| Q. Thanh Xuân | 21644 | 37.9 | 5.6 |

Đáng chú ý là khu vực nội thành có 42/145 phường nơi vẫn thịnh hành mô hình chuyển cư chủ yếu là từ nông thôn vào thành thị (dòng di cư từ nông thôn chiếm hơn 50% tổng số người nhập cư).

Hà Nội vẫn tiếp tục là địa bàn nhập cư lớn thứ hai cả nước, chỉ sau Thành phố Hồ Chí Minh và vượt xa các tỉnh còn lại.

Như là thành quả của thời kỳ Đổi mới, đời sống của dân cư được cải thiện ở cả thành thị và nông thôn. Nhưng, sau hơn 20 năm Đổi mới, "khoảng cách" nông thôn - đô thị ngày càng lớn, di cư nông thôn - đô thị ngày càng tăng. Vậy đâu là tác động của lực đẩy, đâu là lực hút.

Hơn hai thập kỷ qua, công nghiệp hoá và hiện đại hoá diễn ra mạnh mẽ. Trong cơ cấu kinh tế diễn ra quá trình tăng tỷ trọng của công nghiệp và dịch vụ và giảm tỷ trọng của nông nghiệp. Nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp ra đời, nhiều khu công nghiệp mới xuất hiện. Công nghiệp và dịch vụ đã tạo ra nhiều việc làm. Đây trở thành lực hút.

Quá trình đô thị hoá đang diễn ra nhanh ở Hà Nội thay cho tốc độ chậm chạp và quanh co trước đó. Việc chuyển từ nền kinh tế tập trung bao cấp sang nền kinh tế XHCN định hướng thị trường đã là những yếu tố nền tảng làm thay đổi quá trình đô thị hoá.

Đô thị hoá ở Hà Nội là sản phẩm của "quy hoạch" và "tự phát". Quy hoạch ở đây là theo quy hoạch của Chính phủ và địa phương. Theo cách hiểu của người viết, tính tự phát trong quy hoạch đô thị là do việc điều chỉnh làm vỡ các quy hoạch, do địa phương các cấp, các công ty đầu tư xây dựng và bất động sản và các hộ nhà dân tự tạo ra các phần của đô thị.

Chưa bao giờ các khu đô thị mới lại mọc lên nhanh như vậy ở Hà Nội.

Những điều này tạo nên sức hút của đô thị Hà Nội với vùng xung quanh, sự chênh lệch mạnh hơn trong phát triển vùng và mặt khác, nó cũng phản ánh những hiệu ứng ban đầu của việc mở rộng địa giới Hà Nội, làm tăng luồng di cư từ các huyện của Hà Tây cũ vào khu vực thành thị.

Trong khi đó lực đẩy nằm ở khu vực nông thôn, không phải chỉ ở Hà Nội mà ở các tỉnh phía Bắc, diện tích đất nông nghiệp bị biến thành đất công nghiệp và khu đô thị đã tăng đột biến. Theo số liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường, chỉ tính từ năm 2000 đến 2008, hơn 10.000ha đất nông nghiệp bị chuyển đổi thành đất chuyên dùng và đất ở. Những đất bị "chuyển đổi" này toàn là đất thực, vốn là những cánh đồng lúa năng suất cao, những cánh đồng màu tươi tốt.

4. Kết luận

- Như vậy, so với những năm trước đó, số dân di cư tăng lên và địa bàn họ đến vẫn là Hà Nội và các thành phố lớn. Câu hỏi đặt ra ở đây là: Liệu xu hướng di cư vào đô thị lớn như Hà Nội có còn tiếp tục? Nếu vẫn tiếp tục đầu tư cho nông thôn chỉ từ 6 - 7% vốn đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước, trong khi dân cư sống ở nông thôn vẫn chiếm tới 70%; nếu đất tiếp tục bị chuyển đổi từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp như cách hiện nay. Thì câu trả lời sẽ là: Dân tiếp tục dồn vào đô thị lớn và những thử thách với việc quản lý đô thị Hà Nội còn lớn hơn. Cần phải thực sự cân nhắc khi lấy đất của nông dân dùng cho các mục đích phi nông nghiệp.

- Liệu những biện pháp hành chính để ngăn cản người nhập cư có khả thi không? Chắc chắn là không. Di cư tất yếu sẽ xảy ra. Những người di cư vào Hà Nội có những đóng góp rất tích cực cho quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá. Mặc dù những thử thách do di cư tạo ra đối với thành phố không phải là nhỏ.

- Việc làm giảm nhẹ "lực đẩy" sẽ giúp giữ chân người nông dân như tạo nhiều cơ hội để tăng việc làm và thu nhập cho khu vực nông thôn với các chính sách thu hút đầu tư, làm sao để nông dân có nhiều thông tin để nắm bắt cơ hội, phát triển văn hoá ở nông thôn...

- Cần có chính sách thu hút mạnh hơn người nhập cư đến các thành phố trung bình và nhỏ, một mặt để giảm sức ép lên các thành phố lớn, mặt khác để tạo ra sự thay đổi hợp lý.

- Quan tâm đến đào tạo nghề cho người nhập cư.

Di cư là một hiện tượng kinh tế - xã hội phức tạp. Người di cư tự quyết định lấy việc họ đi hay ở lại nông thôn. Nhưng quyết định của họ lại phụ thuộc rất nhiều vào chính sách của Nhà nước. Những chính sách này không chỉ là chính sách riêng cho người di cư mà chính là chính sách kinh tế - xã hội nhiều mặt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu*, Hà Nội, 6 - 2010.
2. David A. Plane - *geographical pattern analysis of income migration in the United State*. International Journal of population geography, N°5, 1999.
3. Đỗ Thị Minh Đức - Nguyễn Việt Thịnh, *Di cư giữa các tỉnh và các vùng ở Việt Nam*, Thông báo khoa học của các trường đại học. Địa lý /2001, tr. 77-87.
4. Đỗ Thị Minh Đức, "Di cư vào các đô thị lớn ở nước ta trong thập kỷ 90 của thế kỷ XX. Phân tích trường hợp của Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội", tạp chí *Khoa học*, ĐHSP Hà Nội, số 2-2004, tr. 126-132.
5. Duc Do Thi Minh, *Domestic migrations in Viet Nam during the last two decades: scope, directions and socio-economic motivation*. The international journal of the interdisciplinary social sciences, volume 1, issue 3, 2006, pp.85-94. Common ground publishing Pty Ltd, Australia.
6. Terry G. McGee, *Interrogating the production of urban space in China and Vietnam under market socialism*, Asia Pacific Viewpoint, Vol. 50, N° 2, August 2009 ISSN 1360-7456.